

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 - THÁNG 13

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /01/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Nhu cầu thanh toán tháng 01/2025, KHV năm 2024			
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài		Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành							Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19		
	TỔNG SỐ	8.958.978	73.369	7.865.617	8.885.609	8.246.795	70.089	67.277	2.812	8.176.706	7.697.472	479.234	8.799.972	72.242	8.727.730	553.177	2.153	551.024
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	8.958.978	73.369	7.865.617	8.885.609	8.246.795	70.089	67.277	2.812	8.176.706	7.697.472	479.234	8.799.972	72.242	8.727.730	553.177	2.153	551.024
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	8.774.128	73.369	7.680.767	8.700.759	8.071.671	70.089	67.277	2.812	8.001.582	7.525.280	476.302	8.615.122	72.242	8.542.880	543.451	2.153	541.298
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	(A) VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.130.155	21.483	6.088.680	7.108.672	6.541.570	19.747	19.747	-	6.521.823	6.237.709	284.115	7.011.551	21.256	6.990.295	469.981	1.509	468.472
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	1.328.824	51.887	1.276.937	1.276.937	1.222.555	50.342	47.530	2.812	1.172.213	1.134.842	37.370	1.288.421	50.986	1.237.435	65.866	643	65.223
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	936.610	-	936.610	936.610	891.142	-	-	-	891.142	863.749	27.393	936.610	-	936.610	45.468	-	45.468
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	716.018	-	-	-	716.018	691.557	24.460	751.760	-	751.760	35.742	-	35.742
	Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	392.214	51.887	340.327	340.327	331.413	50.342	47.530	2.812	281.071	271.093	9.977	351.811	50.986	300.825	20.398	643	19.755
	Vốn trong nước	392.214	51.887	340.327	340.327	331.413	50.342	47.530	2.812	281.071	271.093	9.977	351.811	50.986	300.825	20.398	643	19.755
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)																	
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn nước ngoài; trong đó:																	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi																	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
A.1	Vốn NSNN																	
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định Bộ...																	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	8.958.978	73.369	7.865.617	8.885.609	8.246.795	70.089	67.277	2.812	8.176.706	7.697.472	479.234	8.799.972	72.242	8.727.730	553.177	2.153	551.024
	Vốn trong nước	8.774.128	73.369	7.680.767	8.700.759	8.071.671	70.089	67.277	2.812	8.001.582	7.525.280	476.302	8.615.122	72.242	8.542.880	543.451	2.153	541.298
	Vốn nước ngoài; trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	8.958.978	73.369	7.865.617	8.885.609	8.246.795	70.089	67.277	2.812	8.176.706	7.697.472	479.234	8.799.972	72.242	8.727.730	553.177	2.153	551.024
	Vốn trong nước	8.774.128	73.369	7.680.767	8.700.759	8.071.671	70.089	67.277	2.812	8.001.582	7.525.280	476.302	8.615.122	72.242	8.542.880	543.451	2.153	541.298
	Vốn nước ngoài; trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.130.155	21.483	6.088.680	7.108.672	6.541.570	19.747	19.747	-	6.521.823	6.237.709	284.115	7.011.551	21.256	6.990.295	469.981	1.509	468.472
2	Vốn ngân sách trung ương	1.828.824	51.887	1.776.937	1.776.937	1.705.225	50.342	47.530	2.812	1.654.883	1.459.763	195.119	1.788.421	50.986	1.737.435	83.196	643	82.552
	Vốn trong nước	1.643.974	51.887	1.592.087	1.592.087	1.530.101	50.342	47.530	2.812	1.479.759	1.287.572	192.187	1.603.571	50.986	1.552.585	73.470	643	72.826
	Vốn nước ngoài; trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936.610	-	936.610	936.610	891.142	-	-	-	891.142	863.749	27.393	936.610	-	936.610	45.468	-	45.468
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	716.018	-	-	-	716.018	691.557	24.460	751.760	-	751.760	35.742	-	35.742
	Vốn nước ngoài; trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	175.124	-	-	-	175.124	172.192	2.932	184.850	-	184.850	9.726	-	9.726
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392.214	51.887	340.327	340.327	331.413	50.342	47.530	2.812	281.071	271.093	9.977	351.811	50.986	300.825	20.398	643	19.755
	Vốn trong nước	392.214	51.887	340.327	340.327	331.413	50.342	47.530	2.812	281.071	271.093	9.977	351.811	50.986	300.825	20.398	643	19.755
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	109.065	1.225	107.840	107.840	106.191	222	222	-	105.969	104.372	1.597	108.164	324	107.840	1.973	102	1.871
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	137.949	40.336	97.613	97.613	95.554	39.825	38.403	1.422	55.729	49.847	5.882	103.574	40.336	63.238	8.020	512	7.509

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2024 Kỳ báo cáo: Tháng 13 năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 và Văn bản số 1626/BTC-ĐT ngày 7/2/2024 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân Quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn tháng 13 kế hoạch năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 8.959 tỷ đồng, trong đó:
 - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 73 tỷ đồng
 - + Vốn kế hoạch năm: 8.886 tỷ đồng
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 8.247 tỷ đồng, đạt 92,05% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 70 tỷ đồng, đạt 95,53% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 8.177 tỷ đồng, đạt 92,02% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 8.800 tỷ đồng, đạt 98,23% so với kế hoạch giao, trong đó:
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 72 tỷ đồng, đạt 98,46% kế hoạch giao;
 - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 8.728 tỷ đồng, đạt 98,22% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 08/12/2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2024 được giao ngay từ đầu năm, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 09/01/2024; Văn bản số 505/UBND-TH ngày 19/01/2024; Văn bản số 2361/UBND-VX ngày 02/04/2024; Văn bản số 6211/UBND-VX ngày 14/8/2024; Văn bản số 9293/UBND-TH ngày 15/11/2024 chỉ đạo công tác đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 trên địa bàn tỉnh, theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 đảm bảo mục tiêu đến ngày 31/01/2025 phân đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Số: 04 /BC-UBND

Bình Định, ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội

Thực hiện Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025; trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 239/TTr-SLĐTBXH ngày 27/12/2024, UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo điều hành

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 114/KH-UBND ngày 03/6/2024 của UBND tỉnh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 (viết tắt là Ban Chỉ đạo) và ban hành các Quyết định bổ sung, thay thế thành viên Ban Chỉ đạo¹; Quyết định số 190/QĐ-BCĐ ngày 31/8/2021 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ban hành kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn; thành lập Ban Chỉ đạo và phân công thành viên Ban Chỉ đạo phụ trách địa bàn xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

¹ Quyết định số 2848/QĐ-UBND & Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 10/10/2022; Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 13/6/2023; Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; Quyết định số 3522/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh.

- UBND các xã, phường, thị trấn có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã và lựa chọn lực lượng điều tra viên đảm bảo thực hiện hoạt động rà soát theo quy định.

2. Công tác triển khai tập huấn

- Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đã tổ chức Hội nghị tập huấn hướng dẫn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 cho 11 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn. Đã có 590 cán bộ tham gia hoạt động rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình dự Hội nghị tập huấn.

- Sở Lao động- Thương binh và Xã hội đã cử cán bộ chuyên môn về hướng dẫn cho các rà soát viên thôn, khu phố tại huyện Vân Canh và thành phố Quy Nhơn.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, tập huấn cho các rà soát viên về quy trình thực hiện rà soát, phiếu rà soát, biểu mẫu tổng hợp chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025; đôn đốc, giám sát thực hiện rà soát tại thôn/khu phố.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

- Các Sở, ban, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 được phân công địa bàn phụ trách đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát công tác rà soát tại địa phương, cơ sở.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố đã kiểm tra, giám sát và đánh giá công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022- 2025 tại địa phương, cơ sở.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức hội, đoàn thể, nhất là ở cơ sở cấp xã, thôn/khu phố đã phối hợp, giám sát quá trình tổ chức rà soát, đảm bảo công khai, phản ánh đúng thực trạng đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương.

II. TIÊU CHÍ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP, THỜI GIAN VÀ QUY TRÌNH RÀ SOÁT

1. Tiêu chí

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình được quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng, phạm vi

a) Hộ gia đình trên phạm vi cả tỉnh Bình Định.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình.

3. Phương pháp rà soát, xác định

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo qua khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình (tài sản, điều kiện sống) để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo với chuẩn nghèo quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là xác định thu nhập của hộ trong vòng 12 tháng trước thời điểm rà soát, không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình.

4. Thời gian thực hiện rà soát

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Định kỳ mỗi năm 01 lần: Thực hiện từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm.

- Thường xuyên hằng năm: Mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

b) Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình thực hiện từ ngày 15 hằng tháng.

5. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

5.1. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm

a) Lập danh sách hộ gia đình cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, khu phố (viết tắt là thôn) và rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát:

- Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm rà soát;

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 01 theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

- Chủ động phát hiện hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm để hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát (Mẫu số 01 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg).

b) Tổ chức, rà soát phân loại hộ gia đình

- Tổ chức rà soát:

+ Rà soát viên sử dụng Phiếu A Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (viết tắt là Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp hộ có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát;

+ Danh sách rà soát theo Phụ lục I Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH;

+ Rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III (gồm: Phiếu B1 và Phiếu B2) Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 23/02/2024 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội (Viết tắt là Thông tư 02/2022/TT-BLĐTBXH) để thu thập thông tin, chấm điểm hộ gia đình thuộc Danh sách rà soát (Phụ lục I);

+ Phụ lục IV Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B.

- Phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả rà soát, thu thập thông tin

- Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định và phân loại hộ gia đình dựa trên kết quả rà soát, thu thập thông tin từ phiếu B.

- Hộ nghèo: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B \geq 30$ điểm ở khu vực thành thị;

- Hộ cận nghèo: Hộ có điểm $A \leq 140$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm $A \leq 175$ điểm và điểm $B < 30$ điểm ở khu vực thành thị.

c) Tổ chức họp lấy ý kiến về kết quả rà soát

- Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã; Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và một số đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

- Nội dung: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo. Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát và lấy ý kiến kết quả rà soát lại (theo quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm nêu trên);

- Kết quả cuộc họp lập thành 02 biên bản, có chữ ký của người chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện các hộ dân (01 bản lưu thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã).

d) Niêm yết, thông báo công khai

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày làm việc;

- Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc;

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

đ) Báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

e) Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

g) Tổng hợp, báo cáo

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức hằng năm trên địa bàn cho UBND cấp huyện tổng hợp theo các Mẫu số 7.1, Mẫu số 7.2, Mẫu số 7.3, Mẫu số 7.4, Mẫu số 7.5, Mẫu số 7.6, Mẫu số 7.7, Mẫu số 7.11 tại Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 tại Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức hằng năm trên địa bàn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) tổng hợp theo Mẫu số 7.1, Mẫu số 7.2, Mẫu số 7.3, Mẫu số 7.4, Mẫu số 7.5, Mẫu số 7.6, Mẫu số 7.7, Mẫu số 7.11 tại Phụ lục VII Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH và các Mẫu số 7.8, Mẫu số 7.9, Mẫu số 7.10 tại Phụ lục VII Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH.

5.2. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm

a) Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo theo Mẫu số 04 theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên theo quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm được hướng dẫn (nêu trên); quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo; cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg,

nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp không đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Kết quả rà soát chung của tỉnh:

+ Tổng số hộ dân cư: 445.543 hộ;

+ Tổng số hộ nghèo: 4.517 hộ, chiếm tỷ lệ 1,01%;

+ Tổng số hộ cận nghèo: 9.704 hộ, chiếm tỷ lệ 2,18%.

Như vậy, kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,12% so với năm 2023, đã có 9.317 hộ nghèo thoát nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra (Kế hoạch giảm 2% với 8.848 hộ nghèo thoát nghèo). Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 0,84% so với năm 2023, đã có 3.622 hộ cận nghèo thoát cận nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra (Kế hoạch giảm 0,26% với 1.160 hộ cận nghèo thoát cận nghèo).

- Kết quả rà soát trên địa bàn huyện nghèo An Lão:

+ Tổng số hộ dân cư: 9.747 hộ;

+ Tổng số hộ nghèo: 821 hộ, chiếm tỷ lệ 8,42%;

+ Tổng số hộ cận nghèo: 537 hộ, chiếm tỷ lệ 5,51%.

Như vậy, kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo 13,27% so với năm 2023, đã có 1.262 hộ nghèo thoát nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra (Kế hoạch giảm 11,72% với 1.126 hộ nghèo thoát nghèo). Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm 2,55% so với năm 2023, đã có 237 hộ cận nghèo thoát cận nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra (Kế hoạch giảm 0,8% với 77 hộ cận nghèo thoát cận nghèo).

(Có các phụ lục kèm theo).

2. Kết quả xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình

Qua tổng hợp từ các huyện, thị xã, thành phố: Tổng số hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: **36.562 hộ** với **128.950** nhân khẩu hộ.

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Mặt được

- Đã có sự tham gia, vào cuộc một cách chặt chẽ, thống nhất từ cấp ủy, chính quyền các cấp, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức hội, đoàn thể nhất là ở cấp xã, thôn/khu phố đã giúp cho hoạt động đánh giá xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều được thuận lợi, đúng quy định;

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình tổ chức rà soát, kiểm tra xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có thu nhập trung bình tại địa phương.

2. Khó khăn, hạn chế

- Rà soát viên ở thôn/làng vẫn còn khó khăn trong quá trình ghi thông tin, biểu mẫu phiếu rà soát; yêu cầu thu thập đầy đủ các biểu mẫu của một số địa phương còn rất chậm;

- Một số xã còn phát sinh hộ nghèo, hộ cận nghèo²; tỷ lệ giảm nghèo đa chiều vẫn còn chênh lệch giữa các địa phương cùng trên địa bàn cấp huyện.

3. Nguyên nhân

- Thông tin biểu mẫu, Phiếu rà soát tương đối khó đối với các rà soát viên, nhất là những người tham gia đợt rà soát đầu tiên, sau khi được bầu Trưởng thôn, khu phố.

- Đời sống của một bộ phận dân cư giảm thu nhập do gặp các hoàn cảnh ốm đau, bệnh tật, tai nạn... nên đã phát sinh nghèo.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các xã, phường, thị trấn tổng hợp gửi cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

+ Rà soát và gửi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo theo hướng dẫn tại Công văn số 1935/BLĐT BXH-VPQGGN ngày 10/5/2024 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội để làm cơ sở dữ liệu chung toàn quốc;

+ Căn cứ nguyên nhân nghèo (Phụ lục 7.10 và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) có báo cáo đề xuất giải pháp tạo bước đột phá thực hiện giảm nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trong năm 2025;

- Chỉ đạo các Phòng, ban chuyên môn của cấp huyện, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn trong đó ưu tiên cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo nhằm thực hiện chính sách hỗ trợ cấp thẻ BHYT cho đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo để kịp thời khám bệnh, chữa bệnh ngay từ đầu năm 2025.

- Xây dựng kế hoạch giảm nghèo ngay từ đầu năm 2025 và tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ về sinh kế thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhằm đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo từng bước tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo trong năm 2025.

² Cụ thể ở huyện Tây Sơn (lý do hộ bị ốm đau, bệnh nặng khó khăn về khám chữa bệnh.....)

2. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Các sở, ban, ngành của tỉnh căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của từng sở, ngành trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn thực hiện các chính sách hỗ trợ, giảm nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh năm 2025, nhằm giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo về an sinh xã hội, từng bước cải thiện về thu nhập và vươn lên thoát nghèo.

3. Kiến nghị, đề xuất Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo hiện nay, có một bộ phận thuộc nhóm bảo trợ xã hội, cao tuổi cô đơn (chưa đủ điều kiện hỗ trợ bảo trợ xã hội); hộ có người thân mắc bệnh tâm thần phân liệt, hầu hết các hộ này không có thu nhập, điều kiện sống hết sức khó khăn khả năng thoát nghèo rất khó, kiến nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất Quốc hội, Chính phủ xem xét có chủ trương để hỗ trợ đặc thù, nhóm hộ này không tham gia vào nhóm các chính sách dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP Quốc gia về giảm nghèo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở LĐ-TB&XH;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Ngân hàng CSXH tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC SỐ 1
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ NĂM 2023						KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024												Ghi chú
		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và cận nghèo	Trong đó				Hộ dân cư		Trong đó				Trong đó:						
				Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ	Nhân khẩu	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Giảm tỷ lệ hộ nghèo			Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo			
				Hộ	%	Hộ	%	Hộ	Khẩu	Hộ	%	Hộ	%	Hộ	%	So KH	Hộ	%		
1	Quy Nhơn	0,27	199	53	0,07	146	0,2	77.113	295.703	0	0,00	116	0,15	53	0,07	116,7	30	0,05		
2	Tuy Phước	3,93	2.165	1.300	2,36	865	1,57	55.247	189.446	288	0,52	757	1,37	1.012	1,84	101,0	108	0,20		
3	An Nhơn	3,51	1.814	739	1,43	1.075	2,08	51.703	189.865	28	0,05	650	1,26	711	1,38	118,6	425	0,82		
4	Phù Cát	6,46	3.618	1.299	2,32	2.319	4,14	56.590	216.965	247	0,44	1.633	2,89	1.052	1,88	102,4	686	1,25		
5	Phù Mỹ	4,28	2.089	1.127	2,31	962	1,97	48.561	171.792	246	0,51	811	1,67	881	1,80	103,6	151	0,30		
6	Hoài Nhơn	4,13	2.510	619	1,02	1.891	3,11	60.839	219.858	0	0,00	1.046	1,72	619	1,02	107,4	845	1,39		
7	Hoài Ân	9,66	2.702	1.503	5,37	1.199	4,29	28.004	106.645	777	2,77	1.017	3,63	726	2,60	106,4	182	0,66		
8	Tây Sơn	6,95	2.662	1.222	3,19	1.440	3,76	38.351	117.942	392	1,02	1.177	3,07	830	2,17	100,8	263	0,69		
9	Vân Canh	37,23	3.382	1.755	19,32	1.627	17,91	9.100	32.556	762	8,37	1.294	14,22	993	10,95	103,2	333	3,69		
10	Vĩnh Thạnh	31,04	3.162	2.134	20,95	1.028	10,09	10.288	35.544	956	9,29	666	6,47	1.178	11,66	103,7	362	3,62		
11	An Lão	29,75	2.857	2.083	21,69	774	8,06	9.747	33.387	821	8,42	537	5,51	1.262	13,27	113,2	237	2,55		
	TỔNG CỘNG	6,15	27.160	13.834	3,13	13.326	3,02	445.543	1.609.703	4.517	1,01	9.704	2,18	9.317	2,12	105,8	3.622	0,84		

2,00

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 11/2024)		Tỷ lệ nghèo đa chiều	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2023	Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm so với 2023
		Số hộ	Nhân khẩu	%	Hộ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-3
I	Khu vực thành thị	171.098	639.481	1,58	2.704	463	0,27	2.241	1,31	3,39	1,81
1	Thành phố Quy Nhơn	69.704	269.120	0,10	67	0	0,00	67	0,10	0,19	0,09
2	Huyện Tuy Phước	8.200	29.541	1,87	153	40	0,49	113	1,38	3,53	1,66
3	Thị xã An Nhơn	22.673	82.386	1,09	247	7	0,03	240	1,06	3,15	2,06
4	Huyện Phù Cát	7.402	29.763	4,73	350	20	0,27	330	4,46	7,82	3,09
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	2,18	114	19	0,36	95	1,82	3,54	1,36
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.947	160.886	1,80	793	0	0,00	793	1,80	4,11	2,31
7	Huyện Hoài Ân	2.380	9.374	1,01	24	0	0,00	24	1,01	5,54	4,53
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	1,78	108	50	0,82	58	0,96	4,88	3,10
9	Huyện Vân Canh	1.949	7.182	25,96	506	147	7,54	359	18,42	41,19	15,23
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.090	6.659	9,71	203	96	4,59	107	5,12	19,97	10,26
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	9,50	139	84	5,74	55	3,76	25,89	16,39
II	Khu vực nông thôn	274.445	970.222	4,20	11.517	4.054	1,48	7.463	2,72	7,83	3,63
1	Thành phố Quy Nhơn	7.409	26.583	0,66	49	0	0,00	49	0,66	1,01	0,35
2	Huyện Tuy Phước	47.047	159.905	1,90	892	248	0,53	644	1,37	4,00	2,10
3	Thị xã An Nhơn	29.030	107.479	1,48	431	21	0,07	410	1,41	3,80	2,32
4	Huyện Phù Cát	49.188	187.202	3,11	1.530	227	0,46	1.303	2,65	6,26	3,15
5	Huyện Phù Mỹ	43.335	152.321	2,17	943	227	0,52	716	1,65	4,37	2,20
6	Thị xã Hoài Nhơn	16.892	58.972	1,50	253	0	0,00	253	1,50	4,16	2,66
7	Huyện Hoài Ân	25.624	97.271	6,91	1.770	777	3,03	993	3,88	10,04	3,13
8	Huyện Tây Sơn	32.288	97.811	4,53	1.461	342	1,06	1.119	3,47	7,33	2,80
9	Huyện Vân Canh	7.151	25.374	21,68	1.550	615	8,60	935	13,08	36,14	14,46
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.198	28.885	17,31	1.419	860	10,49	559	6,82	33,88	16,57
11	Huyện An Lão	8.283	28.419	14,72	1.219	737	8,90	482	5,82	30,44	15,72
	Tổng cộng (I+II)	445.543	1.609.703	3,19	14.221	4.517	1,01	9.704	2,18	6,15	2,96
1	Thành phố Quy Nhơn	77.113	295.703	0,15	116	0	0,00	116	0,15	0,27	0,12
2	Huyện Tuy Phước	55.247	189.446	1,89	1.045	288	0,52	757	1,37	3,93	2,04
3	Thị xã An Nhơn	51.703	189.865	1,31	678	28	0,05	650	1,26	3,51	2,20
4	Huyện Phù Cát	56.590	216.965	3,33	1.880	247	0,44	1.633	2,89	6,46	3,13
5	Huyện Phù Mỹ	48.561	171.792	2,18	1.057	246	0,51	811	1,67	4,28	2,10
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.839	219.858	1,72	1.046	0	0,00	1.046	1,72	4,13	2,41
7	Huyện Hoài Ân	28.004	106.645	6,40	1.794	777	2,77	1.017	3,63	9,66	3,26
8	Huyện Tây Sơn	38.351	117.942	4,09	1.569	392	1,02	1.177	3,07	6,95	2,86
9	Huyện Vân Canh	9.100	32.556	22,59	2.056	762	8,37	1.294	14,22	37,22	14,63
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.288	35.544	15,76	1.622	956	9,29	666	6,47	31,05	15,29
11	Huyện An Lão	9.747	33.387	13,93	1.358	821	8,42	537	5,51	29,75	15,82

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2022-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 11/2024)		Kết quả rà soát chính thức			
		Số hộ	Nhân khẩu	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	171.098	639.481	463	0,27	2.241	1,31
1	Thành phố Quy Nhơn	69.704	269.120	0	0,00	67	0,10
2	Huyện Tuy Phước	8.200	29.541	40	0,49	113	1,38
3	Thị xã An Nhơn	22.673	82.386	7	0,03	240	1,06
4	Huyện Phù Cát	7.402	29.763	20	0,27	330	4,46
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	19	0,36	95	1,82
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.947	160.886	0	0,00	793	1,80
7	Huyện Hoài Ân	2.380	9.374	0	0,00	24	1,01
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	50	0,82	58	0,96
9	Huyện Vân Canh	1.949	7.182	147	7,54	359	18,42
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.090	6.659	96	4,59	107	5,12
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	84	5,74	55	3,76
II	Khu vực nông thôn	274.445	970.222	4.054	1,48	7.463	2,72
1	Thành phố Quy Nhơn	7.409	26.583	0	0,00	49	0,66
2	Huyện Tuy Phước	47.047	159.905	248	0,53	644	1,37
3	Thị xã An Nhơn	29.030	107.479	21	0,07	410	1,41
4	Huyện Phù Cát	49.188	187.202	227	0,46	1.303	2,65
5	Huyện Phù Mỹ	43.335	152.321	227	0,52	716	1,65
6	Thị xã Hoài Nhơn	16.892	58.972	0	0,00	253	1,50
7	Huyện Hoài Ân	25.624	97.271	777	3,03	993	3,88
8	Huyện Tây Sơn	32.288	97.811	342	1,06	1.119	3,47
9	Huyện Vân Canh	7.151	25.374	615	8,60	935	13,08
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.198	28.885	860	10,49	559	6,82
11	Huyện An Lão	8.283	28.419	737	8,90	482	5,82
	Tổng cộng (I+II)	445.543	1.609.703	4.517	1,01	9.704	2,18
1	Thành phố Quy Nhơn	77.113	295.703	0	0,00	116	0,15
2	Huyện Tuy Phước	55.247	189.446	288	0,52	757	1,37
3	Thị xã An Nhơn	51.703	189.865	28	0,05	650	1,26
4	Huyện Phù Cát	56.590	216.965	247	0,44	1.633	2,89
5	Huyện Phù Mỹ	48.561	171.792	246	0,51	811	1,67
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.839	219.858	0	0,00	1.046	1,72
7	Huyện Hoài Ân	28.004	106.645	777	2,77	1.017	3,63
8	Huyện Tây Sơn	38.351	117.942	392	1,02	1.177	3,07
9	Huyện Vân Canh	9.100	32.556	762	8,37	1.294	14,22
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.288	35.544	956	9,29	666	6,47
11	Huyện An Lão	9.747	33.387	821	8,42	537	5,51

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ THU NHẬP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH
NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2022-2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát tháng 11/2024)		Kết quả rà soát chính thức năm 2024		
		Tổng số hộ, nhân khẩu				
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Khu vực thành thị	171.098	639.481	6.042	21.586	3,53
1	Thành phố Quy Nhơn	69.704	269.120	102	345	0,15
2	Huyện Tuy Phước	8.200	29.541	116	392	1,41
3	Thị xã An Nhơn	22.673	82.386	368	1.365	1,62
4	Huyện Phù Cát	7.402	29.763	708	2.434	9,56
5	Huyện Phù Mỹ	5.226	19.471	236	873	4,52
6	Thị xã Hoài Nhơn	43.947	160.886	2.457	9.196	5,59
7	Huyện Hoài Ân	2.380	9.374	208	615	8,74
8	Huyện Tây Sơn	6.063	20.131	532	1.452	8,77
9	Huyện Vân Canh	1.949	7.182	691	2.722	35,45
10	Huyện Vĩnh Thạnh	2.090	6.659	394	1.174	18,85
11	Huyện An Lão	1.464	4.968	230	1.018	15,71
II	Khu vực nông thôn	274.445	970.222	30.520	107.364	11,12
1	Thành phố Quy Nhơn	7.409	26.583	113	272	1,53
2	Huyện Tuy Phước	47.047	159.905	1.590	4.321	3,38
3	Thị xã An Nhơn	29.030	107.479	742	2.236	2,56
4	Huyện Phù Cát	49.188	187.202	3.810	13.564	7,75
5	Huyện Phù Mỹ	43.335	152.321	4.047	15.299	9,34
6	Thị xã Hoài Nhơn	16.892	58.972	1.619	6.051	9,58
7	Huyện Hoài Ân	25.624	97.271	7.919	28.873	30,90
8	Huyện Tây Sơn	32.288	97.811	4.452	13.791	13,79
9	Huyện Vân Canh	7.151	25.374	2.187	7.979	30,58
10	Huyện Vĩnh Thạnh	8.198	28.885	1.442	5.525	17,59
11	Huyện An Lão	8.283	28.419	2.599	9.453	31,38
III	Tổng cộng (I+II)	445.543	1.609.703	36.562	128.950	8,21
1	Thành phố Quy Nhơn	77.113	295.703	215	617	0,28
2	Huyện Tuy Phước	55.247	189.446	1.706	4.713	3,09
3	Thị xã An Nhơn	51.703	189.865	1.110	3.601	2,15
4	Huyện Phù Cát	56.590	216.965	4.518	15.998	7,98
5	Huyện Phù Mỹ	48.561	171.792	4.283	16.172	8,82
6	Thị xã Hoài Nhơn	60.839	219.858	4.076	15.247	6,70
7	Huyện Hoài Ân	28.004	106.645	8.127	29.488	29,02
8	Huyện Tây Sơn	38.351	117.942	4.984	15.243	13,00
9	Huyện Vân Canh	9.100	32.556	2.878	10.701	31,63
10	Huyện Vĩnh Thạnh	10.288	35.544	1.836	6.699	17,85
11	Huyện An Lão	9.747	33.387	2.829	10.471	29,02

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	2.409	1.018	945	10	2	10	15	0	463
		Nhân khẩu	7.614	3.549	2.712	79	8	22	51	4	1.359
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	35	19	16						
		Nhân khẩu	114	64	50						
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	167	73	57	2	1		4		40
		Nhân khẩu	560	261	165	6	3		7	1	139
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	290	137	146						7
		Nhân khẩu	859	419	413	12					15
4	Huyện Phù Cát	Hộ	186	114	55				3		20
		Nhân khẩu	583	382	165	3			13		46
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	79	51	12		1		2		19
		Nhân khẩu	284	196	31	2	5		10		70
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	411	244	164	3					
		Nhân khẩu	1.147	792	348	7					
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	53	17	36						
		Nhân khẩu	160	64	96						
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	238	49	150	3		10	4		50
		Nhân khẩu	603	135	360	4		22	15		141
9	Huyện Vân Canh	Hộ	350	203							147
		Nhân khẩu	1.277	843						3	437
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	286	63	127	2			2		96
		Nhân khẩu	821	190	371	2			6		264
11	Huyện An Lão	Hộ	314	48	182						84
		Nhân khẩu	1.206	203	713	43					247

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
II	Khu vực nông thôn	Hộ	11.425	3.337	4.356	85	51	11	336	9	4.054
		Nhân khẩu	34.717	10.369	13.337	628	166	24	1.109	104	11.786
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	18	15	3						
		Nhân khẩu	41	35	4	2					
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.133	409	492	8	6		18		248
		Nhân khẩu	2.916	1.124	1.117	57	20		59	9	706
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	449	227	199	2					21
		Nhân khẩu	1.225	692	491	13					29
4	Huyện Phù Cát	Hộ	1.113	565	338	4	7		14		227
		Nhân khẩu	3.287	1.755	987	41	19		54	10	587
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.048	353	468	6	1		5		227
		Nhân khẩu	2.911	1.138	1.226	24	4		19	5	551
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	208	88	118	2					
		Nhân khẩu	482	227	248	7					
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.450	337	459		20		103		777
		Nhân khẩu	4.322	1.100	1.361		73		342		2.276
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	984	311	382	10	5	3	49	4	342
		Nhân khẩu	2.433	814	918	26	10	10	143	8	846
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.405	469	347	10	5	2	25	4	615
		Nhân khẩu	4.770	1.658	1.260	51	17		98	50	1.966
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.848	361	704	28	6	6	92	1	860
		Nhân khẩu	6.298	1.192	2.621	329	21	14	305	3	2.499
11	Huyện An Lão	Hộ	1.769	202	846	15	1		30		737
		Nhân khẩu	6.032	634	3.104	78	2		89	19	2.326

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
III	Tổng cộng I + II	Hộ	13.834	4.355	5.301	95	53	21	351	9	4.517
		Nhân khẩu	42.331	13.918	16.049	707	174	46	1.160	108	13.145
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	53	34	19						
		Nhân khẩu	155	99	54	2					
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	1.300	482	549	10	7		22		288
		Nhân khẩu	3.476	1.385	1.282	63	23		66	10	845
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	739	364	345	2					28
		Nhân khẩu	2.084	1.111	904	25					44
4	Huyện Phù Cát	Hộ	1.299	679	393	4	7		17		247
		Nhân khẩu	3.870	2.137	1.152	44	19		67	10	633
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	1.127	404	480	6	2		7		246
		Nhân khẩu	3.195	1.334	1.257	26	9		29	5	621
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	619	332	282	5					
		Nhân khẩu	1.629	1.019	596	14					
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.503	354	495		20		103		777
		Nhân khẩu	4.482	1.164	1.457		73		342		2.276
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	1.222	360	532	13	5	13	53	4	392
		Nhân khẩu	3.036	949	1.278	30	10	32	158	8	987
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.755	672	347	10	5	2	25	4	762
		Nhân khẩu	6.047	2.501	1.260	51	17		98	53	2.403
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	2.134	424	831	30	6	6	94	1	956
		Nhân khẩu	7.119	1.382	2.992	331	21	14	311	3	2.763
11	Huyện An Lão	Hộ	2.083	250	1.028	15	1		30		821
		Nhân khẩu	7.238	837	3.817	121	2		89	19	2.573

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác....	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ	3.265	2.127	2	9	1.018		95	1	2.241
		Nhân khẩu	11.163	7.310	8	99	3.549		343	47	7.685
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	90	43			19		1		67
		Nhân khẩu	297	141			64		6	2	228
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	121	84	1		73		4		113
		Nhân khẩu	353	251	3	5	261		16	9	380
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	423	324		2	137		6		240
		Nhân khẩu	1.429	1.135		8	419		18	2	725
4	Huyện Phù Cát	Hộ	356	177			114		37		330
		Nhân khẩu	1.181	534		7	382		124	9	1.155
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	106	72	1		51		10	1	95
		Nhân khẩu	343	222	5		196		31	6	349
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.386	865			244		28		793
		Nhân khẩu	4.486	2.787		15	792		121	16	2.613
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	78	73			17		2		24
		Nhân khẩu	215	202			64		10		87
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	58	52			49		3		58
		Nhân khẩu	171	153			135		7		160
9	Huyện Vân Canh	Hộ	454	291		7	203				359
		Nhân khẩu	1.949	1.309		44	843				1.439
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	128	86			63		2		107
		Nhân khẩu	444	299			190		2		337
11	Huyện An Lão	Hộ	65	60			48		2		55
		Nhân khẩu	295	277		20	203		8	3	212
II	Khu vực nông thôn	Hộ	10.061	6.468	51	16	3.337	13	583	4	7.463

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác....	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
11	Khu vực nông thôn	Nhân khẩu	32.678	21.171	166	589	10.369	39	1.849	140	23.149
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	56	24			15		2		49
		Nhân khẩu	151	62		3	35		6		127
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	744	533	6	4	409		34		644
		Nhân khẩu	2.066	1.463	20	15	1.124		92	17	1.801
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	652	476			227		7		410
		Nhân khẩu	1.800	1.290		5	692		23	2	1.222
4	Huyện Phù Cát	Hộ	1.963	1.359	7	2	565	6	137	0	1.303
		Nhân khẩu	6.669	4.736	19	39	1.755	21	426	28	4.105
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	856	551	1	1	353	3	57		716
		Nhân khẩu	2.903	1.815	4	28	1.138	5	209	15	2.423
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	505	345		1	88		6		253
		Nhân khẩu	1.525	1.010		11	227		15	1	747
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.121	582	20		337		137		993
		Nhân khẩu	3.723	1.953	73		1.100		453		3.250
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	1.382	678	5	1	311	2	107	1	1.119
		Nhân khẩu	3.354	1.709	10	50	814	8	313	29	2.749
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.173	730	5	5	469	2	30	1	935
		Nhân khẩu	4.289	2.645	17	58	1.658	5	94	27	3.353
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	900	730	6	1	361		35		559
		Nhân khẩu	3.450	2.681	21	335	1.192		119	6	1.730
11	Huyện An Lão	Hộ	709	460	1	1	202		31	2	482
		Nhân khẩu	2.748	1.807	2	45	634		99	15	1.642

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyet của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác....	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến,tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
III	Tổng cộng I + II	Hộ	13.326	8.595	53	25	4.355	13	678	5	9.704
		Nhân khẩu	43.841	28.481	174	688	13.918	39	2.192	187	30.834
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	146	67			34		3		116
		Nhân khẩu	448	203		3	99		12	2	355
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	865	617	7	4	482		38		757
		Nhân khẩu	2.419	1.714	23	20	1.385		108	26	2.181
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	1.075	800		2	364		13		650
		Nhân khẩu	3.229	2.425		13	1.111		41	4	1.947
4	Huyện Phù Cát	Hộ	2.319	1.536	7	2	679	6	174		1.633
		Nhân khẩu	7.850	5.270	19	46	2.137	21	550	37	5.260
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	962	623	2	1	404	3	67	1	811
		Nhân khẩu	3.246	2.037	9	28	1.334	5	240	21	2.772
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	1.891	1.210		1	332		34		1.046
		Nhân khẩu	6.011	3.797		26	1.019		136	17	3.360
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	1.199	655	20		354		139		1.017
		Nhân khẩu	3.938	2.155	73		1.164		463		3.337
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	1.440	730	5	1	360	2	110	1	1.177
		Nhân khẩu	3.525	1.862	10	50	949	8	320	29	2.909
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.627	1.021	5	12	672	2	30	1	1.294
		Nhân khẩu	6.238	3.954	17	102	2.501	5	94	27	4.792
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	1.028	816	6	1	424		37		666
		Nhân khẩu	3.894	2.980	21	335	1.382		121	6	2.067
11	Huyện An Lão	Hộ	774	520	1	1	250		33	2	537
		Nhân khẩu	3.043	2.084	2	65	837		107	18	1.854

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	463	256	220	4	394	17	5	112	47	140	78	202	77
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	40	11	39	0	40	4	0	2	21	0	0	2	2
3	Thị xã An Nhơn	7	1	6	0	6	0	0	1	1	0	1	5	0
4	Huyện Phù Cát	20	3	18	0	17	0	1	5	0	0	5	10	3
5	Huyện Phù Mỹ	19	1	11	0	19	1	0	4	1	0	4	4	0
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hoài Ân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Huyện Tây Sơn	50	66	38	0	50	0	2	0	4	0	0	47	9
9	Huyện Vân Canh	147	71	53	0	147	2	0	62	0	107	30	21	7
10	Huyện Vĩnh Thạnh	96	45	22	0	31	8	2	33	17	33	26	73	37
11	Huyện An Lão	84	58	33	4	84	2	0	5	3	0	12	40	19
II	Khu vực nông thôn	4.054	990	1.485	248	3.033	606	72	770	494	319	1.358	1.643	651
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	248	75	203	6	248	7	1	4	54	0	3	121	32
3	Thị xã An Nhơn	21	2	14	0	21	0	0	2	0	0	3	21	0
4	Huyện Phù Cát	227	28	170	7	200	1	9	26	5	0	54	154	50
5	Huyện Phù Mỹ	227	47	110	15	211	32	3	31	11	12	74	126	55
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hoài Ân	777	208	171	45	600	0	3	242	0	23	61	190	121
8	Huyện Tây Sơn	342	116	181	9	272	56	3	51	16	31	69	168	54
9	Huyện Vân Canh	615	45	100	7	526	93	16	182	250	59	408	246	79
10	Huyện Vĩnh Thạnh	860	220	252	89	218	228	20	124	144	167	322	320	146

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Huyện An Lão	737	249	284	70	737	189	17	108	14	27	364	297	114
III	Tổng cộng I + II	4.517	1.246	1.705	252	3.427	623	77	882	541	459	1.436	1.845	728
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	288	86	242	6	288	11	1	6	75		3	123	34
3	Thị xã An Nhơn	28	3	20	0	27	0	0	3	1	0	4	26	0
4	Huyện Phù Cát	247	31	188	7	217	1	10	31	5	0	59	164	53
5	Huyện Phù Mỹ	246	48	121	15	230	33	3	35	12	12	78	130	55
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hoài Ân	777	208	171	45	600	0	3	242	0	23	61	190	121
8	Huyện Tây Sơn	392	182	219	9	322	56	5	51	20	31	69	215	63
9	Huyện Vân Canh	762	116	153	7	673	95	16	244	250	166	438	267	86
10	Huyện Vĩnh Thạnh	956	265	274	89	249	236	22	157	161	200	348	393	183
11	Huyện An Lão	821	307	317	74	821	191	17	113	17	27	376	337	133

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	463	55,29	47,52	0,86	85,10	3,67	1,08	24,19	10,15	30,24	16,85	43,63	16,63
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	40	27,50	97,50	0,00	100,00	10,00	0,00	5,00	52,50	0,00	0,00	5,00	5,00
3	Thị xã An Nhơn	7	14,29	85,71	0,00	85,71	0,00	0,00	14,29	14,29	0,00	14,29	71,43	0,00
4	Huyện Phù Cát	20	15,00	90,00	0,00	85,00	0,00	5,00	25,00	0,00	0,00	25,00	50,00	15,00
5	Huyện Phù Mỹ	19	5,26	57,89	0,00	100,00	5,26	0,00	21,05	5,26	0,00	21,05	21,05	0,00
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hoài Ân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Huyện Tây Sơn	50	132,00	76,00	0,00	100,00	0,00	4,00	0,00	8,00	0,00	0,00	94,00	18,00
9	Huyện Vân Canh	147	48,30	36,05	0,00	100,00	1,36	0,00	42,18	0,00	72,79	20,41	14,29	4,76
10	Huyện Vĩnh Thạnh	96	46,88	22,92	0,00	32,29	8,33	2,08	34,38	17,71	34,38	27,08	76,04	38,54
11	Huyện An Lão	84	69,05	39,29	4,76	100,00	2,38	0,00	5,95	3,57	0,00	14,29	47,62	22,62
II	Khu vực nông thôn	4.054	24,42	36,63	6,12	74,81	14,95	1,78	18,99	12,19	7,87	33,50	40,53	16,06
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	248	30,24	81,85	2,42	100,00	2,82	0,40	1,61	21,77	0,00	1,21	48,79	12,90
3	Thị xã An Nhơn	21	9,52	66,67	0,00	100,00	0,00	0,00	9,52	0,00	0,00	14,29	100,00	0,00
4	Huyện Phù Cát	227	12,33	74,89	3,08	88,11	0,44	3,96	11,45	2,20	0,00	23,79	67,84	22,03
5	Huyện Phù Mỹ	227	20,70	48,46	6,61	92,95	14,10	1,32	13,66	4,85	5,29	32,60	55,51	24,23

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hoài Ân	777	26,77	22,01	5,79	77,22	0,00	0,39	31,15	0,00	2,96	7,85	24,45	15,57
8	Huyện Tây Sơn	342	33,92	52,92	2,63	79,53	16,37	0,88	14,91	4,68	9,06	20,18	49,12	15,79
9	Huyện Vân Canh	615	7,32	16,26	1,14	85,53	15,12	2,60	29,59	40,65	9,59	66,34	40,00	12,85
10	Huyện Vĩnh Thạnh	860	25,58	29,30	10,35	25,35	26,51	2,33	14,42	16,74	19,42	37,44	37,21	16,98
11	Huyện An Lão	737	33,79	38,53	9,50	100,00	25,64	2,31	14,65	1,90	3,66	49,39	40,30	15,47
III	Tổng cộng I + II	4.517	27,58	37,75	5,58	75,87	13,79	1,70	19,53	11,98	10,16	31,79	40,85	16,12
1	Thành phố Quy Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	288	29,86	84,03	2,08	100,00	3,82	0,35	2,08	26,04	0,00	1,04	42,71	11,81
3	Thị xã An Nhơn	28	10,71	71,43	0,00	96,43	0,00	0,00	10,71	3,57	0,00	14,29	92,86	0,00
4	Huyện Phù Cát	247	12,55	76,11	2,83	87,85	0,40	4,05	12,55	2,02	0,00	23,89	66,40	21,46
5	Huyện Phù Mỹ	246	19,51	49,19	6,10	93,50	13,41	1,22	14,23	4,88	4,88	31,71	52,85	22,36
6	Thị xã Hoài Nhơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hoài Ân	777	26,77	22,01	5,79	77,22	0,00	0,39	31,15	0,00	2,96	7,85	24,45	15,57
8	Huyện Tây Sơn	392	46,43	55,87	2,30	82,14	14,29	1,28	13,01	5,10	7,91	17,60	54,85	16,07
9	Huyện Vân Canh	762	15,22	20,08	0,92	88,32	12,47	2,10	32,02	32,81	21,78	57,48	35,04	11,29
10	Huyện Vĩnh Thạnh	956	27,72	28,66	9,31	26,05	24,69	2,30	16,42	16,84	20,92	36,40	41,11	19,14
11	Huyện An Lão	821	37,39	38,61	9,01	100,00	23,26	2,07	13,76	2,07	3,29	45,80	41,05	16,20

	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
--	-------------	---------------	------------------------------------	---------------------	-------------------------	--------------------------------

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em			8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người			10: Nhà tiêu hợp vệ sinh			12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin		

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số cận hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	2.241	216	709	19	2.134	2	19	141	70	92	69	137	2
1	Thành phố Quy Nhơn	67	10	21		63				1				
2	Huyện Tuy Phước	113	2	80		113				1				
3	Thị xã An Nhơn	240	2	31	16	240			9	1			15	
4	Huyện Phù Cát	330	21	200		282			24	45		36	23	
5	Huyện Phù Mỹ	95	1	47		69		18	1			2		
6	Thị xã Hoài Nhơn	793	6	208		793			2			4	23	
7	Huyện Hoài Ân	24			3	24								
8	Huyện Tây Sơn	58		56		35				1			57	
9	Huyện Vân Canh	359	89	39		359			102	18	86	25		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	107	66	1		101	1			3	3	1	19	1
11	Huyện An Lão	55	19	26		55	1	1	3		3	1		1
II	Khu vực nông thôn	7.463	998	2.195	111	6.473	259	23	792	366	231	807	967	155
1	Thành phố Quy Nhơn	49	1	12		41	7		2	3				
2	Huyện Tuy Phước	644	57	299	2	644	2	1	4	7			63	1
3	Thị xã An Nhơn	410	2	70	26	396			24			11	44	
4	Huyện Phù Cát	1.303	110	498	6	1.227	8		52	22		107	186	26
5	Huyện Phù Mỹ	716	69	292	5	697	8	1	43	10	1	24	131	7
6	Thị xã Hoài Nhơn	253	10	99		253			1			1	1	
7	Huyện Hoài Ân	993	196	185	32	818		3	201		30	66	126	69
8	Huyện Tây Sơn	1.119	207	427	8	965	92	4	79	40	65	54	228	5
9	Huyện Vân Canh	935	23	110	7	803	44	3	212	221	24	393	102	22
10	Huyện Vĩnh Thạnh	559	94	117	20	147	94	10	47	62	110	150	78	23

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số cận hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Huyện An Lão	482	229	86	5	482	4	1	127	1	1	1	8	2
III	Tổng cộng I + II	9.704	1.214	2.904	130	8.607	261	40	933	435	319	874	1.104	154
1	Thành phố Quy Nhơn	116	11	33		104	7		2	4				
2	Huyện Tuy Phước	757	59	379	2	757	2	1	4	8			63	1
3	Thị xã An Nhơn	650	4	101	42	636			33	1		11	59	
4	Huyện Phù Cát	1.633	131	698	6	1.509	8		76	67		143	209	26
5	Huyện Phù Mỹ	811	70	339	5	766	8	19	44	10	1	26	131	7
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.046	16	307		1.046			3			5	24	
7	Huyện Hoài Ân	1.017	196	185	35	842		3	201		30	66	126	69
8	Huyện Tây Sơn	1.177	207	483	8	1.000	92	4	79	41	65	54	285	5
9	Huyện Vân Canh	1.294	112	149	7	1.162	44	3	314	239	110	418	102	22
10	Huyện Vĩnh Thạnh	666	160	118	20	248	95	10	47	65	113	151	97	24
11	Huyện An Lão	537	248	112	5	537	5		130				8	

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	2.241	9,64	31,64	0,85	95,23	0,09	0,85	6,29	3,12	4,11	3,08	6,11	0,09
1	Thành phố Quy Nhơn	67	14,93	31,34	0,00	94,03	0,00	0,00	0,00	1,49	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Huyện Tuy Phước	113	1,77	70,80	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,88	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Thị xã An Nhơn	240	0,83	12,92	6,67	100,00	0,00	0,00	3,75	0,42	0,00	0,00	6,25	0,00
4	Huyện Phù Cát	330	6,36	60,61	0,00	85,45	0,00	0,00	7,27	13,64	0,00	10,91	6,97	0,00
5	Huyện Phù Mỹ	95	1,05	49,47	0,00	72,63	0,00	18,95	1,05	0,00	0,00	2,11	0,00	0,00
6	Thị xã Hoài Nhơn	793	0,76	26,23	0,00	100,00	0,00	0,00	0,25	0,00	0,00	0,50	2,90	0,00
7	Huyện Hoài Ân	24	0,00	0,00	12,50	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Huyện Tây Sơn	58	0,00	96,55	0,00	60,34	0,00	0,00	0,00	1,72	0,00	0,00	98,28	0,00
9	Huyện Vân Canh	359	24,79	10,86	0,00	100,00	0,00	0,00	28,41	5,01	23,96	6,96	0,00	0,00
10	Huyện Vĩnh Thạnh	107	61,68	0,93	0,00	94,39	0,93	0,00	0,00	2,80	2,80	0,93	17,76	0,93
11	Huyện An Lão	55	34,55	47,27	0,00	100,00	1,82	1,82	5,45	0,00	5,45	1,82	0,00	1,82
II	Khu vực nông thôn	7.463	13,37	29,41	1,49	86,73	3,47	0,31	10,61	4,90	3,10	10,81	12,96	2,08
1	Thành phố Quy Nhơn	49	2,04	24,49	0,00	83,67	14,29	0,00	4,08	6,12	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Huyện Tuy Phước	644	8,85	46,43	0,31	100,00	0,31	0,16	0,62	1,09	0,00	0,00	9,78	0,16
3	Thị xã An Nhơn	410	0,49	17,07	6,34	96,59	0,00	0,00	5,85	0,00	0,00	2,68	10,73	0,00
4	Huyện Phù Cát	1.303	8,44	38,22	0,46	94,17	0,61	0,00	3,99	1,69	0,00	8,21	14,27	2,00
5	Huyện Phù Mỹ	716	9,64	40,78	0,70	97,35	1,12	0,14	6,01	1,40	0,14	3,35	18,30	0,98
6	Thị xã Hoài Nhơn	253	3,95	39,13	0,00	100,00	0,00	0,00	0,40	0,00	0,00	0,40	0,40	0,00

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Huyện Hoài Ân	993	19,74	18,63	3,22	82,38	0,00	0,30	20,24	0,00	3,02	6,65	12,69	6,95
8	Huyện Tây Sơn	1.119	18,50	38,16	0,71	86,24	8,22	0,36	7,06	3,57	5,81	4,83	20,38	0,45
9	Huyện Vân Canh	935	2,46	11,76	0,75	85,88	4,71	0,32	22,67	23,64	2,57	42,03	10,91	2,35
10	Huyện Vĩnh Thạnh	559	16,82	20,93	3,58	26,30	16,82	1,79	8,41	11,09	19,68	26,83	13,95	4,11
11	Huyện An Lão	482	47,51	17,84	1,04	100,00	0,83	0,21	26,35	0,21	0,21	0,21	1,66	0,41
III	Tổng cộng I + II	9.704	12,51	29,93	1,34	88,70	2,69	0,41	9,61	4,48	3,29	9,01	11,38	1,59
1	Thành phố Quy Nhơn	116	9,48	28,45	0,00	89,66	6,03	0,00	1,72	3,45	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Huyện Tuy Phước	757	7,79	50,07	0,26	100,00	0,26	0,13	0,53	1,06	0,00	0,00	8,32	0,13
3	Thị xã An Nhơn	650	0,62	15,54	6,46	97,85	0,00	0,00	5,08	0,15	0,00	1,69	9,08	0,00
4	Huyện Phù Cát	1.633	8,02	42,74	0,37	92,41	0,49	0,00	4,65	4,10	0,00	8,76	12,80	1,59
5	Huyện Phù Mỹ	811	8,63	41,80	0,62	94,45	0,99	2,34	5,43	1,23	0,12	3,21	16,15	0,86
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.046	1,53	29,35	0,00	100,00	0,00	0,00	0,29	0,00	0,00	0,48	2,29	0,00
7	Huyện Hoài Ân	1.017	19,27	18,19	3,44	82,79	0,00	0,29	19,76	0,00	2,95	6,49	12,39	6,78
8	Huyện Tây Sơn	1.177	17,59	41,04	0,68	84,96	7,82	0,34	6,71	3,48	5,52	4,59	24,21	0,42
9	Huyện Vân Canh	1.294	8,66	11,51	0,54	89,80	3,40	0,23	24,27	18,47	8,50	32,30	7,88	1,70
10	Huyện Vĩnh Thạnh	666	24,02	17,72	3,00	37,24	14,26	1,50	7,06	9,76	16,97	22,67	14,56	3,60
11	Huyện An Lão	537	46,18	20,86	0,93	100,00	0,93	0,00	24,21	0,00	0,00	0,00	1,49	0,00

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	171.098	1.295	463	2.241	176	219	149	360	3	2
		Nhân khẩu	639.481	4.811	1.358	7.685	597	933	414	792	5	9
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	69.704	18		67				7		
		Nhân khẩu	269.120	50		228				7		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	8.200		40	113			1	8		
		Nhân khẩu	29.541		139	380			2	11		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	22.673		7	240		1	6	70		
		Nhân khẩu	82.386		15	725		5	6	97		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	7.402		20	330			14	66		
		Nhân khẩu	29.763		46	1.155			20	105		
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	5.226		19	95			8	21		
		Nhân khẩu	19.471		69	349			46	61		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	43.947	1		793				68		
		Nhân khẩu	160.886	6		2.613				119		
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	2.380			24						
		Nhân khẩu	9.374			87						
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	6.063		50	58			14	8		
		Nhân khẩu	20.131		141	160			27	9		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	1.949	784	147	359	84	207	41	21	1	
		Nhân khẩu	7.182	3.033	437	1.439	297	886	76	89	2	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	2.090	228	96	107	45	5	12	80	1	2
		Nhân khẩu	6.659	774	264	337	164	16	31	249	1	9
11	Huyện An Lão	Hộ	1.464	264	84	55	47	6	53	11	1	

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Huyện An Lão	Nhân khẩu	4.968	948	247	212	136	26	206	45	2	
II	Khu vực nông thôn	Hộ	274.445	9.887	4.054	7.463	1.769	1.284	1.541	2.329	33	43
		Nhân khẩu	970.222	37.668	11.793	23.123	5.721	4.652	2.857	4.527	94	89
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	7.409	13		49		1		22		
		Nhân khẩu	26.583	35		127		4		30		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	47.047		248	644			93	168		
		Nhân khẩu	159.905		706	1.801			125	232		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	29.030		21	410			19	143		
		Nhân khẩu	107.479		29	1.222			22	236		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	49.188	36	227	1.303	11	19	141	461	1	
		Nhân khẩu	187.202	143	587	4.105	51	63	242	841	2	
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	43.335		227	716			146	182		
		Nhân khẩu	152.321		558	2.424			230	305		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	16.892	2		253		1		63		
		Nhân khẩu	58.972	7		747		4		94		
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	25.624	1.163	777	993	161	166	362	388		2
		Nhân khẩu	97.271	3.918	2.276	3.250	465	575	877	1.029		5
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	32.288	499	342	1.119	24	25	175	601		
		Nhân khẩu	97.811	1.842	846	2.749	72	96	316	1.097		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	7.151	2.859	615	935	506	705	153	127	4	16
		Nhân khẩu	25.374	10.519	1.966	3.326	1.580	2.587	296	310	15	38
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	8.198	2.175	860	559	538	254	263	116	19	18
		Nhân khẩu	28.885	9.991	2.499	1.730	1.750	941	482	266	43	38

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Huyện An Lão	Hộ	8.283	3.140	737	482	529	113	189	58	9	7
		Nhân khẩu	28.419	11.213	2.326	1.642	1.803	382	267	87	34	8
III	Tổng cộng I + II	Hộ	445.543	11.182	4.517	9.704	1.945	1.503	1.690	2.689	36	45
		Nhân khẩu	1.609.703	42.479	13.151	30.808	6.318	5.585	3.271	5.319	99	98
1	Thành phố Quy Nhơn	Hộ	77.113	31		116		1		29		
		Nhân khẩu	295.703	85		355		4		37		
2	Huyện Tuy Phước	Hộ	55.247		288	757			94	176		
		Nhân khẩu	189.446		845	2.181			127	243		
3	Thị xã An Nhơn	Hộ	51.703		28	650		1	25	213		
		Nhân khẩu	189.865		44	1.947		5	28	333		
4	Huyện Phù Cát	Hộ	56.590	36	247	1.633	11	19	155	527	1	
		Nhân khẩu	216.965	143	633	5.260	51	63	262	946	2	
5	Huyện Phù Mỹ	Hộ	48.561		246	811			154	203		
		Nhân khẩu	171.792		627	2.773			276	366		
6	Thị xã Hoài Nhơn	Hộ	60.839	3		1.046		1		131		
		Nhân khẩu	219.858	13		3.360		4		213		
7	Huyện Hoài Ân	Hộ	28.004	1.163	777	1.017	161	166	362	388		2
		Nhân khẩu	106.645	3.918	2.276	3.337	465	575	877	1.029		5
8	Huyện Tây Sơn	Hộ	38.351	499	392	1.177	24	25	189	609		
		Nhân khẩu	117.942	1.842	987	2.909	72	96	343	1.106		
9	Huyện Vân Canh	Hộ	9.100	3.643	762	1.294	590	912	194	148	5	16
		Nhân khẩu	32.556	13.552	2.403	4.765	1.877	3.473	372	399	17	38
10	Huyện Vĩnh Thạnh	Hộ	10.288	2.403	956	666	583	259	275	196	20	20
		Nhân khẩu	35.544	10.765	2.763	2.067	1.914	957	513	515	44	47
11	Huyện An Lão	Hộ	9.747	3.404	821	537	576	119	242	69	10	7
		Nhân khẩu	33.387	12.161	2.573	1.854	1.939	408	473	132	36	8

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

¹ Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng

TT		Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc																	
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Cơ tu	Bru Vân Kiều	Khơ me	Xê đăng	Nùng	Hoa	Giarai	Pu péo	Khơ mú	Dao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Huyện Phù Mỹ	227		227																	
6	Thị xã Hoài Nhơn	0		0																	
7	Huyện Hoài Ân	777	161	616	1		1		152	7											
8	Huyện Tây Sơn	342	24	318					24												
9	Huyện Vân Canh	615	506	109	1	1		212	292												
10	Huyện Vĩnh Thạnh	860	538	322	2	2	1	3	528												2
11	Huyện An Lão	737	529	208					132	396								1			
III	Tổng cộng (I + II)	4.517	1.945	2.572	5	3	2	269	1.209	451	1	0	0	0	0	0	0	2		1	2
1	Thành phố Quy Nhơn	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
2	Huyện Tuy Phước	288		288	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
3	Thị xã An Nhơn	28		28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
4	Huyện Phù Cát	247	11	236	0	0	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
5	Huyện Phù Mỹ	246		246	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
6	Thị xã Hoài Nhơn	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
7	Huyện Hoài Ân	777	161	616	1	0	1	0	152	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Huyện Tây Sơn	392	24	368	0	0	0	0	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
9	Huyện Vân Canh	762	590	172	2	1	0	266	317	1	1	0	0	0	0	0	0	1		1	0
10	Huyện Vĩnh Thạnh	956	583	373	2	2	1	3	573	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	2
11	Huyện An Lão	821	576	245	0	0	0	0	132	443	0	0	0	0	0	0	0	1		0	0

TT		Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo theo các nhóm dân tộc																		
				Kinh	Thái	Mường	Tày	Chăm	Ba Na	Hre	Cơ ho	Cơ tu	Bru Vân Kiều	Khơ me	Dao	Nùng	Hoa	Giarai	Xăm chỉ	Pu peo	Thổ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
5	Huyện Phù Mỹ	716		716																		
6	Thị xã Hoài Nhơn	253	1	252								1										
7	Huyện Hoài Ân	993	167	826		1			152	11					1				1	1		
8	Huyện Tây Sơn	1.119	25	1.094					25					1								
9	Huyện Vân Canh	935	705	230	5	1	2	346	349				1			1						
10	Huyện Vĩnh Thạnh	559	254	305		2			251	1												
11	Huyện An Lão	482	113	369				1	22	90				1								
III	Tổng cộng (I + II)	9.704	1.502	8.200	7	4	3	493	877	109	0	1	1	4	1	1	0	1		1	2	
1	Thành phố Quy Nhơn	116		115	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Tuy Phước	757		757	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
3	Thị xã An Nhơn	650		649	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
4	Huyện Phù Cát	1.633	19	1.614	0	0	1	0	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
5	Huyện Phù Mỹ	811	0	811	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
6	Thị xã Hoài Nhơn	1.046	1	1.045	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0		0	0	
7	Huyện Hoài Ân	1.017	167	850	0	1	0	0	152	11	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	
8	Huyện Tây Sơn	1.177	25	1.152	0	0	0	0	25	0	0	0	0	1	0	0	0	0		0	0	
9	Huyện Vân Canh	1.294	912	382	6	1	2	492	404	0	0	0	1	2	0	1	0	1	0	0	2	
10	Huyện Vĩnh Thạnh	666	259	407	0	2	0	0	256	1	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	
11	Huyện An Lão	537	119	418	0	0	0	1	22	96	0	0	0	1	0	0	0	0		0	0	

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO, CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	2.704	16	32	509	208	105	176	1.066	818
	Hộ nghèo	463	15	9	149	53	38	55	211	60
	Hộ cận nghèo	2.241	1	23	360	155	67	121	855	758
1	<i>Thành phố Quy Nhơn</i>	67			7				4	56
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	67			7				4	56
2	<i>Huyện Tuy Phước</i>	153			9				50	94
	Hộ nghèo	40			1				14	25
	Hộ cận nghèo	113			8				36	69
3	<i>Thị xã An Nhơn</i>	247			76				67	109
	Hộ nghèo	7			6				1	0
	Hộ cận nghèo	240			70				66	109
4	<i>Huyện Phù Cát</i>	350			80		29	46	138	67
	Hộ nghèo	20			14				5	2
	Hộ cận nghèo	330			66		29	46	133	65
5	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	114			29				15	70
	Hộ nghèo	19			8				5	6
	Hộ cận nghèo	95			21				10	64
6	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	793			68				418	307
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	793			68				418	307
7	<i>Huyện Hoài Ân</i>	24							3	3
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	24							3	3
8	<i>Huyện Tây Sơn</i>	108			22				87	10
	Hộ nghèo	50			14				39	3
	Hộ cận nghèo	58			8				48	7
9	<i>Huyện Vân Canh</i>	506	15	27	62	179	25	45	114	74
	Hộ nghèo	147	15	4	41	40	2	7	60	11
	Hộ cận nghèo	359	0	23	21	139	23	38	54	63
10	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	203			92	14	25	48	92	
	Hộ nghèo	96			12		19	27	41	
	Hộ cận nghèo	107			80	14	6	21	51	
11	<i>Huyện An Lão</i>	139	1	5	64	15	26	37	78	28
	Hộ nghèo	84		5	53	13	17	21	46	13

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ cận nghèo	55	1		11	2	9	16	32	15
II	Khu vực nông thôn	11.517	195	211	3.870	930	728	1.079	4.071	1.481
	Hộ nghèo	4.054	158	83	1.541	343	398	552	1.105	312
	Hộ cận nghèo	7.463	37	128	2.329	587	330	527	2.966	1.169
1	<i>Thành phố Quy Nhơn</i>	49			22		1		6	20
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	49			22		1		6	20
2	<i>Huyện Tuy Phước</i>	892			261				337	294
	Hộ nghèo	248			93				94	61
	Hộ cận nghèo	644			168				243	233
3	<i>Thị xã An Nhơn</i>	431			162	8	3	3	142	125
	Hộ nghèo	21			19				2	1
	Hộ cận nghèo	410			143	8	3	3	140	124
4	<i>Huyện Phù Cát</i>	1.530			602	78	52	58	800	180
	Hộ nghèo	227			141	9	6	8	122	13
	Hộ cận nghèo	1.303			461	69	46	50	678	167
5	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	943		44	328	18	8	45	331	175
	Hộ nghèo	227		9	146	1		1	47	25
	Hộ cận nghèo	716		35	182	17	8	44	284	150
6	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	253			63			10	96	84
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	253			63			10	96	84
7	<i>Huyện Hoài Ân</i>	1.770			750		251	152	728	209
	Hộ nghèo	777			362		127	69	269	82
	Hộ cận nghèo	993			388		124	83	459	127
8	<i>Huyện Tây Sơn</i>	1.461		5	776	8	16	16	905	120
	Hộ nghèo	342		3	175	3	2	6	228	24
	Hộ cận nghèo	1.119		2	601	5	14	10	677	96
9	<i>Huyện Vân Canh</i>	1.550	68	159	280	534	131	243	197	30
	Hộ nghèo	615	48	68	153	132	63	108	83	12
	Hộ cận nghèo	935	20	91	127	402	68	135	114	18
10	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	1.419	64		379	208	142	300	162	47
	Hộ nghèo	860	50		263	128	92	171	95	33
	Hộ cận nghèo	559	14		116	80	50	129	67	14
11	<i>Huyện An Lão</i>	1.219	63	3	247	76	124	252	367	197

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Hộ nghèo	737	60	3	189	70	108	189	165	61
	Hộ cận nghèo	482	3		58	6	16	63	202	136
III	Tổng cộng (I + II)	14.221	211	243	4.379	1.138	833	1.255	5.137	2.299
	Hộ nghèo	4.517	173	92	1.690	396	436	607	1.316	372
	Hộ cận nghèo	9.704	38	151	2.689	742	397	648	3.821	1.927
1	<i>Thành phố Quy Nhơn</i>	116			29		1		10	76
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	116			29		1		10	76
2	<i>Huyện Tuy Phước</i>	1.045			270				387	388
	Hộ nghèo	288			94				108	86
	Hộ cận nghèo	757			176				279	302
3	<i>Thị xã An Nhơn</i>	678			238	8	3	3	209	234
	Hộ nghèo	28			25				3	1
	Hộ cận nghèo	650			213	8	3	3	206	233
4	<i>Huyện Phù Cát</i>	1.880			682	78	81	104	938	247
	Hộ nghèo	247			155	9	6	8	127	15
	Hộ cận nghèo	1.633			527	69	75	96	811	232
5	<i>Huyện Phù Mỹ</i>	1.057		44	357	18	8	45	346	245
	Hộ nghèo	246		9	154	1	0	1	52	31
	Hộ cận nghèo	811		35	203	17	8	44	294	214
6	<i>Thị xã Hoài Nhơn</i>	1.046			131			10	514	391
	Hộ nghèo	0								
	Hộ cận nghèo	1.046			131			10	514	391
7	<i>Huyện Hoài Ân</i>	1.794			750		251	152	731	212
	Hộ nghèo	777			362		127	69	269	82
	Hộ cận nghèo	1.017			388		124	83	462	130
8	<i>Huyện Tây Sơn</i>	1.569		5	798	8	16	16	992	130
	Hộ nghèo	392		3	189	3	2	6	267	27
	Hộ cận nghèo	1.177		2	609	5	14	10	725	103
9	<i>Huyện Vân Canh</i>	2.056	83	186	342	713	156	288	311	104
	Hộ nghèo	762	63	72	194	172	65	115	143	23
	Hộ cận nghèo	1.294	20	114	148	541	91	173	168	81
10	<i>Huyện Vĩnh Thạnh</i>	1.622	64		471	222	167	348	254	47
	Hộ nghèo	956	50		275	128	111	198	136	33
	Hộ cận nghèo	666	14		196	94	56	150	118	14

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
11	Huyện An Lão	1.358	64	8	311	91	150	289	445	225
	Hộ nghèo	821	60	8	242	83	125	210	211	74
	Hộ cận nghèo	537	4		69	8	25	79	234	151

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị	455	334	4	1	2.075	1.807	20	1
1	Thành phố Quy Nhơn					83	80		
2	Huyện Tuy Phước	46	40			119	106		
3	Thị xã An Nhơn	5	4			225	205	16	
4	Huyện Phù Cát	10	8		1	264	235		
5	Huyện Phù Mỹ	30	12			112	56		
6	Thị xã Hoài Nhơn					755	647		
7	Huyện Hoài Ân					3	0	3	
8	Huyện Tây Sơn	32	28			35	33	1	
9	Huyện Vân Canh	175	175			359	359		
10	Huyện Vĩnh Thạnh	75	17			61	47		
11	Huyện An Lão	82	50	4		59	39		1
II	Khu vực nông thôn	3.051	1.735	275	60	5.767	4.239	124	25
1	Thành phố Quy Nhơn					16	16		
2	Huyện Tuy Phước	210	180	6	1	473	398	2	1
3	Thị xã An Nhơn	7	7			352	314	26	0
4	Huyện Phù Cát	149	124	8	2	1.023	901	10	3
5	Huyện Phù Mỹ	167	112	22		764	569	5	2
6	Thị xã Hoài Nhơn					200	168		
7	Huyện Hoài Ân	423	397	47	3	641	621	32	3
8	Huyện Tây Sơn	170	110	9	4	485	276	7	10
9	Huyện Vân Canh	610	281	6	2	1.007	612	7	1
10	Huyện Vĩnh Thạnh	613	52	107	31	380	39	30	4
11	Huyện An Lão	702	472	70	17	426	325	5	1
III	Tổng cộng	3.506	2.069	279	61	7.842	6.046	144	26
1	Thành phố Quy Nhơn					99	96		
2	Huyện Tuy Phước	256	220	6	1	592	504	2	1
3	Thị xã An Nhơn	12	11			577	519	42	
4	Huyện Phù Cát	159	132	8	3	1.287	1.136	10	3
5	Huyện Phù Mỹ	197	124	22		876	625	5	2
6	Thị xã Hoài Nhơn					955	815		
7	Huyện Hoài Ân	423	397	47	3	644	621	35	3
8	Huyện Tây Sơn	202	138	9	4	520	309	8	10
9	Huyện Vân Canh	785	456	6	2	1.366	971	7	1
10	Huyện Vĩnh Thạnh	688	69	107	31	441	86	30	4
11	Huyện An Lão	784	522	74	17	485	364	5	2

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)